

Mẫu số 3.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm

Mẫu số 3/2: Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm										
T T	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Chuyển thành hộ cận nghèo ^[5]	Thoát nghèo ^[6]	Giảm do nguyên nhân khác	Từ hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo ⁷	Theo kết quả rà soát trong năm		
								Tái nghèo ^[8]	Phát sinh mới ^[9]	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực đô thị	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường/đặc khu A ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Phường/đặc khu B ...	Hộ								
...	...	Nhân khẩu								
II	Khu vực nông thôn	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã/đặc khu C ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã/đặc khu D ...	Hộ								
		Nhân khẩu								

...	...									
III	Tổng cộng I + II	Hộ								
		Nhân khẩu								

^[5] Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

^[6] Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại điểm b6 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

^[7] Là hộ cận nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

^[8] Là hộ đã được công nhận thoát nghèo từ 01 năm (12 tháng) đến 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

^[9] Là hộ không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian trên 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.